



**Bảng số 01: CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1125/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

T T	Đơn vị	Chỉ đạo điều hành (tối đa 14đ)			Hoàn thiện HT VBQP và CCTTHC (tối đa 11đ)			Thực hiện cơ chế MC, MCLT (tối đa 14đ)			Cải cách tổ chức bộ máy (tối đa 8,5đ)			Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC (tối đa 17đ)			Cải cách tài chính công (tối đa 05đ)			Hiện đại hóa hành chính (tối đa 18,25đ)			Tác động của CCHC (tối đa 12đ)			Điểm thưởng		Điểm trừ		Chỉ số CCHC năm 2014			Xếp hạng CCHC
		Tự chấm	Thẩm định	ĐT.XHH	Tự chấm	Thẩm định	ĐT.XHH	Tự chấm	Thẩm định	ĐT.XHH	Tự chấm	Thẩm định	ĐT.XHH	Tự chấm	Thẩm định	ĐT.XHH	Tự chấm	Thẩm định	ĐT.XHH	Tự chấm	Thẩm định	ĐT.XHH	Tự chấm	Thẩm định	ĐT.XHH	Tự chấm	Thẩm định	Tự chấm	Thẩm định	Thẩm định	ĐT.XHH	Tổng điểm	
1	Sở Công thương	13	11.6	0.1	6.5	6.5	2.1	8	8	0	3	3	2.2	11	12.5	3	4.5	1.5	1	14.25	11.75	0.6	2	2	2.1	9	3			59.85	11.1	70.95	1
2	Sở KH&CN	11.75	12	0.1	5.5	5.5	2	8	8	0	3	3	3.6	13	12.5	3	2	1	1	15.25	12.25	0.6	2	2	4.2	2	0			56.25	14.5	70.75	2
3	Sở Tài chính	13	11.5	0.1	6.5	6.5	3.6	6	7	0	3	3	4.5	11.5	11	3	4	3.5	0	8.25	9.75	1.6	2	2	3.6					54.25	16.4	70.65	3
4	Sở TT&TT	12.75	12.25	0.1	5.5	6.5	2	7.5	4.5	6	3	1	2.6	13	12.5	3	4	1	1	12.75	12.25	0.5	2	2	2.5	4	0			52	17.7	69.7	4
5	VP.UBND tỉnh	13	13	0.1	6.1	6.5	2.1	7.5	8	0	3	2	3.6	13	13	1.2	3.5	3.5	1	9.25	8	0.7	2	2	2.7					56	11.4	67.4	5
6	Sở NN&PTNT	13	11.5	0.1	4.5	6	1.6	7	7.1	4	3	3	3.5	12.5	12.5	1.1	3.5	3.5	0	8.25	9.75	0.2	2	2	1.3					55.35	11.8	67.15	6
7	Sở Y tế	13	13	0.1	6	6	2.1	8	8	0	3	3	3.6	12	10.5	3	4	2.5	0.1	9.75	8.25	2.5	2	2	1.8					53.25	13.2	66.45	7
8	Sở VH,TT&DL	8.75	12.6	0.1	1.5	6.5	2	3.75	7	4	1	1	2.2	10	12.5	2.1	1	2.5	0	12	7	0.7	2	2	1.2	2	1			52.1	12.3	64.4	8
9	Sở Nội vụ	13	13	0.1	6.5	6.5	2.6	6	5.5	0	3	3	2.1	13	10	1.2	4	2.5	1	7.5	9.5	0.7	2	2	1.8	4	2			54	9.5	63.5	9
10	Sở KH&ĐT	13	11.25	0.1	6	6	2.6	11	7.5	0	3	0	3.6	13	10	2	4	2	0.1	14.75	13.5	0.5	2	2	1.3	9	0			52.25	10.2	62.45	10
11	Sở GTVT	9	10	0.1	2	4.5	1.5	10.25	4.1	0	3	3	3.6	17	10	3	4	2	1	11	11.75	0.7	0	2	2.6					47.35	12.5	59.85	11
12	BQL các KCN	12.5	11	0.1	8.5	6.5	2.5	10.5	6	0	7.5	3	1.6	15	10.5	1.2	6	2.5	1	12	9.75	0.2	6.6	2	1.2	1	0			51.25	7.8	59.05	12
13	Ban Dân tộc	10.6	7.5	0.1	7.5	6.5	2	9	5	6	3	2	2.6	12	11	1.2	2	2.5	1	3	6	0.1	2	0	1.6	4	3			43.5	14.6	58.1	13
14	Sở GD&ĐT	13	12.6	0.1	6.5	4.5	2.6	8	8	0	3	1	0.2	12.5	11	0.2	3.5	1	0	10.75	10.75	0.3	2	2	1.6	6	2			52.85	5	57.85	14
15	Sở Tư pháp	13	11.5	0.1	6.5	5.5	1.5	7.5	5.1	0	3	1	2.7	13	10.5	1.2	3.5	2	1	5.75	5.25	0.7	2	2	2.7	5	3			45.85	9.9	55.75	15
16	Sở TN&MT	9.6	9.1	0.1	6.1	6.5	2.1	7	3.6	0	3	3	2.1	12.5	10.5	1.2	2.5	1.5	1	9	7.75	0.6	2	2	0.8					43.95	7.9	51.85	16
17	BQLPT Côn Đảo	13	5	0.1	6.5	6	2.5	8	7	0	3	2	1	12	10	0	4	1.5	0	13.75	9.75	0.2	0	0	1.7					41.25	5.5	46.75	17
18	Thanh tra tỉnh	7.75	11	0.1	4	6.5	1.1	7	5.1	0	3	1	0.1	14.5	10	0	2	2.5	0	8	6.5	0.2	3	2	0.2					44.6	1.7	46.3	18
19	Sở Ngoại vụ	9	6.1	0.1	3.5	2.5	3	11	6	0	3	2	0.1	17	11	0	3	1	0	11.25	5.75	1.1	1	2	1.1	5	4			40.35	5.4	45.75	19
20	Sở Xây dựng	12.95	6.95	0.1	7.1	5	2.6	13.1	5.1	0	6.5	1	0.3	15	10	1.1	2	1.5	0	12.25	8.25	0.1	2	2	1.7	4	0			39.8	5.9	45.7	20
21	Sở LĐ-TB&XH	13	8	0.1	10	6	2.1	14	4	0	8.5	3	0.3	16.5	11.5	0.1	5	1.5	0	11.25	5	0.3	2	2	1.7	2	0			41	4.6	45.6	21



Phụ lục 1:

**CHI TIẾT VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2014
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1125/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Sở Công thương	Sở KH-CN	Sở Tài chính	Sở TT-TT	VP. UBND tỉnh	Sở NN-PTNT	Sở Y tế	Sở VHTDL	Sở Nội vụ	Sở KH-ĐT	Sở GT-VT	BQL. Các KCN	Ban Dân tộc	Sở GD-ĐT	Sở Tư pháp	Sở TN-MT	BQLPT Côn Đảo	Thanh tra tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Xây dựng	Sở LĐ-TBXH	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14.00	11.70	12.10	11.60	12.35	13.10	11.60	13.10	12.70	13.10	11.35	10.10	11.10	7.60	12.70	11.60	9.20	5.10	11.10	6.20	7.05	8.10	
1.1	Xây dựng và thực hiện Kế hoạch CCHC hàng năm	3.50	3.10	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.10	3.50	3.50	3.50	3.50	3.00	3.10	3.50	3.10	3.00	3.50	3.10	1.10	3.50	
1.1.1	Thời gian ban hành đúng thời hạn	0.50	0.10	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.10	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.10	0.50	0.10	0.00	0.50	0.10	0.10	0.50	
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch CCHC của UBND tỉnh và bố trí kinh phí thực hiện theo hướng dẫn của tỉnh	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
1.1.3	Các nhiệm vụ cụ thể hóa được kết quả hoàn thành và xác định rõ trách nhiệm triển khai	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
1.1.4	Mức độ hoàn thành Kế hoạch/Chương trình CCHC	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	0.00	2.00	
1.2	Thực hiện báo cáo kết quả CCHC	1.00	1.00	1.00	0.00	0.75	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	1.00	0.75	
1.2.1	Số lượng báo cáo chuyên đề về cải cách hành chính (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50	0.50	
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn	0.25	0.25	0.25	0.00	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.00	0.25	0.25	0.25	0.25	0.00	0.00	0.00	0.25	0.25	
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	0.25	0.25	0.25	0.00	0.00	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.00	0.25	0.25	0.25	0.25	0.00	0.00	0.00	0.25	0.00	
1.3	Thực hiện kiểm tra CCHC trong nội bộ và các đơn vị trực thuộc có thực hiện các nhiệm vụ về công tác cải cách hành chính (tỉ lệ % đơn vị trực thuộc được kiểm tra)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.25	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.85	0.25	
1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra (ban hành riêng hoặc chung trong Kế hoạch CCHC năm nhưng phải đảm bảo nội dung quy định)	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.00	0.00	0.25	0.00	0.25	0.25	
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra:	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.00	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.00	0.00	0.25	0.00	0.10	0.00	
1.3.3	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.50	0.00	0.50	0.00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Sở Công thương	Sở KH-CN	Sở Tài chính	Sở TT-TT	VP. UBND tỉnh	Sở NN-PTNT	Sở Y tế	Sở VHTTDL	Sở Nội vụ	Sở KH-ĐT	Sở GT-VT	BQL. Các KCN	Ban Dân tộc	Sở GD-ĐT	Sở Tư pháp	Sở TN-MT	BQLPT Côn Đảo	Thanh tra tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Xây dựng	Sở LĐ-TBXH	Ghi chú
1.4	Thực hiện tuyên truyền kết quả CCHC của đơn vị đến cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp	2.00	0.60	1.10	0.60	0.60	1.10	0.60	1.10	1.10	1.10	1.10	0.10	1.10	0.60	1.10	0.10	0.60	0.10	1.10	0.10	0.60	0.60	
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (ban hành riêng hoặc chung trong Kế hoạch CCHC năm nhưng phải đảm bảo nội dung quy định)	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.50	0.00	0.50	0.00	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	
1.4.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp	1.00	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	ĐTKS
1.5	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo đơn vị trong thực hiện CCHC	2.50	2.00	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	1.00	2.50	2.00	2.50	1.00	2.50	2.00	1.50	1.00	
1.5.1	<i>Giải pháp về tài chính:</i> Bố trí kinh phí ngân sách hợp lý (% ngân sách về chi nghiệp vụ) hoặc đầu tư cho công tác CCHC của đơn vị	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
1.5.2	<i>Giải pháp về nhân sự:</i> Có văn bản phân công Lãnh đạo, công chức phụ trách CCHC, công chức Bộ phận một cửa đáp ứng yêu cầu chuyên môn, được đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ CCHC.	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	
1.5.3	Gắn việc thực hiện CCHC với công tác khen thưởng hoặc kỷ luật đối với cán bộ, công chức cơ quan và đơn vị trực thuộc (thể hiện bằng văn bản).	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	
1.5.4	Có đưa nội dung cải cách hành chính để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban định kỳ và được thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	
1.6	Về triển khai thực hiện tự đánh giá xác định chỉ số CCHC	4.00	4.00	3.00	4.00	4.00	4.00	3.00	4.00	4.00	4.00	3.00	2.00	3.00	1.00	4.00	4.00	2.00	1.00	3.00	1.00	2.00	2.00	
1.6.1	Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm CCHC tại đơn vị:	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	1.00	1.00	
1.6.2	Cử công chức tham gia chấm điểm khi có yêu cầu:	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	
1.6.3	Tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm về chỉ số đã công bố:	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	2.00	0.00	0.00	2.00	0.00	0.00	0.00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Số Công thương	Số KH-CN	Số Tài chính	Số TT-TT	VP. UBND tỉnh	Số NN-PTNT	Số Y tế	Số VHTDL	Số Nội vụ	Số KH-ĐT	Số GT-VT	BQL. Các KCN	Ban Dân tộc	Số GD-ĐT	Số Tư pháp	Số TN-MT	BQLPT Côn Đảo	Thanh tra tỉnh	Số Ngoại vụ	Số Xây dựng	Số LĐ-TBXH	Ghi chú
2	HOÀN THIỆN HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP QUY VÀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	11.00	8.60	7.50	10.10	8.50	8.60	7.60	8.10	8.50	9.10	8.60	6.00	9.00	8.50	7.10	7.00	8.60	8.50	7.60	5.50	7.60	8.10	
2.1	Công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	0.50	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.50	0.50	
2.1.1	Thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị ban hành hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành, sửa đổi trong năm (thể hiện bằng việc xây dựng và thực hiện kế hoạch)	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	
2.1.2	Có phát hiện và xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập hoặc không còn phù hợp (nếu có) (thể hiện bằng văn bản kiến nghị hoặc chỉ đạo xử lý)	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	
2.2	Trách nhiệm tự kiểm tra việc ban hành tham mưu ban hành văn bản QPPL:	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	0.50	1.00	0.00	0.00	1.00	
2.3	Đánh giá về văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý chỉ đạo điều hành do đơn vị ban hành hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành	2.00	0.10	1.00	1.10	1.00	0.10	1.10	0.10	1.00	1.10	1.10	0.00	1.00	1.00	0.10	0.00	1.10	0.00	0.10	1.00	1.10	1.10	ĐTKS
2.3.1	Quy định rõ ràng, kịp thời, mang tính khả thi cao	1.00	0.10		0.10	0.00	0.10	0.10	0.10	0.00	0.10	0.10	0.00	0.00	0.00	0.10	0.00	0.10	0.00	0.10	0.00	0.10	0.10	
2.3.2	Không chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản khác	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	1.00	1.00	1.00	
2.4	Tính minh bạch tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý chỉ đạo điều hành, quy hoạch, kế hoạch... do đơn vị ban hành hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành	1.00	0.50	0.00	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.50	0.00	0.00	ĐTKS
2.4.1	Dễ tiếp cận, tìm hiểu văn bản	0.50	0.00		0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.50	0.00	0.50	0.00	0.00	
2.4.2	Đầy đủ thông tin	0.50	0.50		0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	
2.5	Thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.50	2.00	2.00	
2.5.1	Đầy đủ số lượng báo cáo theo định kỳ, đảm bảo thời gian theo quy định	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	
2.5.2	Tham mưu công bố kịp thời thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Số Công thương	Số KH-CN	Số Tài chính	Số TT-TT	VP, UBND tỉnh	Số NN-PTNT	Số Y tế	Số VH-TDL	Số Nội vụ	Số KH-ĐT	Số GT-VT	BQL, Các KCN	Ban Dân tộc	Số GD-ĐT	Số Tư pháp	Số TN-MT	BQLPT Côn Đảo	Thanh tra tỉnh	Số Ngoại vụ	Số Xây dựng	Số LĐ-TBXH	Ghi chú
2.6	Kết quả của các thủ tục hành chính đã được đơn giản hóa hoặc kiến nghị đơn giản hóa trong năm	2.00	2.00	1.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	0.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	0.50	2.00	2.00	
2.6.1	Thời gian giải quyết hồ sơ được quy định sau khi rà soát, đơn giản hóa	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	
2.6.2	Về thành phần hồ sơ được quy định sau khi rà soát, đơn giản hóa	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	
2.6.3	Có cải tiến về quy trình tiếp nhận và giải quyết TTHC bằng văn bản	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	
2.7	Thực hiện công khai các thủ tục hành chính	1.00	1.00	0.50	1.00	0.50	1.00	0.50	0.50	0.50	1.00	1.00	0.50	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	0.50	
2.7.1	Đảm bảo công khai các TTHC đầy đủ, cập nhật kịp thời, dễ tìm hiểu	0.50	0.50		0.50	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	ĐTKS
2.7.2	Các hình thức công khai	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
2.8	Ý kiến đánh giá của công chức, viên chức thuộc UBND các huyện, thành phố về những cải tiến về thủ tục hành chính của ngành	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	ĐTKS
2.8.1	Thúc đẩy tính hợp lý, hợp pháp	0.50		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
2.8.2	Giảm thiểu phức tạp, chồng chéo	0.50		0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
3	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	14.00	8.00	8.00	7.00	10.50	8.00	11.10	8.00	11.00	5.50	7.50	4.10	6.00	11.00	8.00	5.10	3.60	7.00	5.10	6.00	5.10	4.00	
3.1	Về tiếp nhận, giải quyết hồ sơ	8.00	4.00	4.00	4.00	6.00	4.00	6.00	4.00	6.00	2.00	4.00	4.00	2.00	8.00	4.00	2.00	2.00	4.00	2.50	4.00	2.00	2.00	
3.1.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC đã được công bố	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	0.50	2.00	2.00	2.00	
3.1.2	Thời gian giải quyết hồ sơ	4.00	0.00	0.00	0.00	4.00	0.00	2.00	0.00	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	ĐTKS
3.1.3	100% hồ sơ trễ hạn được thông báo trước bằng văn bản và xin lỗi người dân, doanh nghiệp (nếu không có hồ sơ trễ hạn thì được điểm tối đa)	2.00	2.00	2.00	2.00	0.00	2.00	2.00	2.00	2.00	0.00	2.00	2.00	0.00	2.00	2.00	0.00	0.00	2.00	2.00	2.00	0.00	0.00	
3.2	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác tiếp nhận và theo dõi, quản lý hồ sơ hiệu quả, kịp thời	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.10	1.00	0.00	1.00	1.00	0.10	1.00	1.00	1.00	0.10	0.10	0.00	0.10	0.00	0.10	0.00	
3.3	Thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của tổ chức, công dân đối với dịch vụ hành chính công của đơn vị	5.00	3.00	3.00	2.00	3.50	3.00	5.00	3.00	5.00	2.50	2.50	0.00	3.00	2.00	3.00	3.00	1.50	3.00	2.50	2.00	3.00	2.00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Số Công thương	Số KH-CN	Số Tài chính	Số TT-TT	VP. UBND tỉnh	Số NN-PTNT	Số Y tế	Số VH-TDL	Số Nội vụ	Số KH-ĐT	Số GT-VT	BQL. Các KCN	Ban Dân tộc	Số GD-ĐT	Số Tư pháp	Số TN-MT	BQLPT Côn Đảo	Thanh tra tỉnh	Số Ngoại vụ	Số Xây dựng	Số LĐ-TBXH	Ghi chú
3.3.1	Có xây dựng Kế hoạch khảo sát và công khai đến người dân, doanh nghiệp	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	
3.3.2	Các hình thức khảo sát (như phiếu khảo sát, website, màn hình cảm ứng...)	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	
3.3.3	Có giải pháp hiệu quả để tuyên truyền, tạo điều kiện thuận lợi để công dân, tổ chức góp ý kiến (thể hiện trên số lượng ý kiến)	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	
3.3.4	Tổ chức họp để phổ biến, nhắc nhở rút kinh nghiệm và thông báo bằng văn bản về kết quả góp ý đến cán bộ, công chức, viên chức	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	
3.3.5	Kết quả đánh giá của tổ chức, công dân đối với công chức tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị	2.00	0.00	0.00	0.00	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	ĐTKS
3.3.6	Việc công khai kết quả tiếp thu, xử lý góp ý người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả bằng văn bản	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	8.50	5.20	6.60	7.50	3.60	5.60	6.50	6.60	3.20	5.10	3.60	6.60	4.60	4.60	1.20	3.70	5.10	3.00	1.10	2.10	1.30	3.30	ĐTKS
4.1	Đánh giá về việc thực hiện Quy chế làm việc, Quy chế phối hợp	3.50	0.20	1.60	2.50	1.50	1.60	2.50	1.60	0.20	0.10	1.60	1.60	1.50	1.60	0.10	1.60	0.10	1.00	0.10	0.10	0.20	0.20	ĐTKS
4.1.1	Việc thực hiện Quy chế làm việc nội bộ của cơ quan, đơn vị (Mối quan hệ phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc trong giải quyết công việc)	1.50	0.10	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	0.10	0.10	1.50	1.50	1.50	1.50	0.00	1.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10	0.10	
4.1.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	2.00	0.10	0.10	1.00	0.00	0.10	1.00	0.10	0.10		0.10	0.10		0.10	0.10	0.10	0.10	1.00	0.10	0.10	0.10	0.10	
4.2	Triển khai thực hiện tốt công tác tổ chức bộ máy	5.00	5.00	5.00	5.00	2.10	4.00	4.00	5.00	3.00	5.00	2.00	5.00	3.10	3.00	1.10	2.10	5.00	2.00	1.00	2.00	1.10	3.10	
4.2.1	Triển khai đầy đủ, kịp thời các nội dung quy định về tổ chức bộ máy.	1.00	1.00	1.00	1.00	0.10	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.10	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.10	0.10	ĐTKS
4.2.2	Triển khai đầy đủ, kịp thời các nội dung quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong nội bộ và đối với đơn vị trực thuộc	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.10	1.00	0.00	0.10	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	ĐTKS
4.2.3	Có xây dựng kế hoạch (kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch CCHC năm) và triển khai kiểm tra các nội dung về thực hiện tổ chức bộ máy tại các cơ quan, đơn vị theo quy định	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Sở Công thương	Sở KH-CN	Sở Tài chính	Sở TT-TT	VP. UBND tỉnh	Sở NN-PTNT	Sở Y tế	Sở VHTTDL	Sở Nội vụ	Sở KH-ĐT	Sở GT-VT	BQL. Các KCN	Ban Dân tộc	Sở GD-ĐT	Sở Tư pháp	Sở TN-MT	BQLPT Côn Đảo	Thanh tra tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Xây dựng	Sở LĐ-TBXH	Ghi chú
4.2.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (nếu kiểm tra nhưng không phát hiện tồn tại, khó khăn thì áp dụng điểm tối đa)	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	1.00	0.00	1.00	
4.2.5	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	17.00	15.50	15.50	14.00	15.50	14.20	13.60	13.50	14.60	11.20	12.00	13.00	11.70	12.20	11.20	11.70	11.70	10.00	10.00	11.00	11.10	11.60	
5.1	Đảm bảo quản lý, sử dụng biên chế và lao động được giao đúng quy định	4.50	4.00	4.00	4.00	4.00	4.50	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.10	3.10	3.10	3.10	4.00	3.00	3.00	3.00	4.00	3.10	
5.1.1	Xây dựng và thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức đã được phê duyệt	1.00	0.50	0.50	0.50	0.50	1.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
5.1.2	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có bố trí viên chức theo quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	
5.1.3	Thực hiện đầy đủ quy trình tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc theo quy định (có đăng thông báo tuyển dụng, đảm bảo tiêu chuẩn ngành nghề theo vị trí việc làm, ký kết hợp đồng theo luật Cán bộ công chức, luật viên chức...). (Nếu đơn vị không tuyển dụng trong năm thì áp dụng mức điểm tối đa)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	
5.1.4	Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức của đơn vị đúng, đầy đủ, kịp thời	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.10	0.10	0.10	0.10	1.00	0.00	0.00	0.00	1.00	0.10	ĐTKS
5.1.5	Báo cáo thực hiện sử dụng biên chế, lao động; báo cáo liên quan đến quản lý CBCCVN hàng năm đúng hạn và đầy đủ nội dung quy định	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
5.2	Thúc đẩy phong trào lao động sáng tạo trong cơ quan, đơn vị	2.00	2.00	2.00	1.00	2.00	2.00	2.00	1.00	2.00	0.00	0.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00	0.00	2.00	
5.2.1	Có Quy chế xét công nhận sáng kiến, cải tiến	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00	
5.2.2	Thực hiện khen thưởng đối với các công chức có sáng kiến, cải tiến	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00	0.00	1.00	
5.3	Về chất lượng cán bộ, công chức, viên chức đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Số Công thương	Số KH-CN	Số Tài chính	Số TT-TT	VP. UBND tỉnh	Số NN-PTNT	Số Y tế	Số VHTTDL	Số Nội vụ	Số KH-ĐT	Số GT-VT	BQL. Các KCN	Ban Dân tộc	Số GD-ĐT	Số Tư pháp	Số TN-MT	BQLPT Côn Đảo	Thanh tra tỉnh	Số Ngoại vụ	Số Xây dựng	Số LĐ-TBXH	Ghi chú
5.4	Về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	4.10	4.00	5.00	5.00	4.10	5.00	5.00	4.10	4.10	4.00	4.10	4.10	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	
5.4.1	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm (trong quý IV của năm trước liền kề kế hoạch) kịp thời, đảm bảo chất lượng	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	
5.4.2	Thời gian bồi dưỡng bình quân mỗi công chức, viên chức trong năm theo quy định hiện hành (Đạt từ 40 giờ (5 ngày)/người trở lên)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	
5.4.3	Có giải pháp theo dõi chặt chẽ việc chấp hành quy chế học tập của công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng (bằng văn bản)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.10	0.00	1.00	1.00	0.10	1.00	1.00	0.10	0.10	0.00	0.10	0.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	ĐTKS
5.4.4	Việc sử dụng ổn định nhân sự sau khi được đào tạo bồi dưỡng trong năm	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	
	Ổn định: 1																							
	Không ổn định: 0																							
5.4.5	Có hỗ trợ riêng của đơn vị đối với công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng hoặc tự bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ (ngoài chế độ theo quy định về thời gian hoặc kinh phí)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	
5.5	Về giải pháp nâng cao kỷ luật, kỷ cương, tinh thần, trách nhiệm, thái độ phục vụ của công chức, viên chức	2.50	1.50	1.50	1.00	1.50	0.60	0.60	1.50	0.60	0.10	0.00	1.00	1.50	1.00	0.10	1.50	0.60	0.00	0.00	0.00	0.10	0.50	
5.5.1	Có xây dựng văn bản triển khai thực hiện trong đơn vị	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	
5.5.2	Có tính khả thi (tạo chuyển biến rõ nét về lề lối làm việc, trách nhiệm của công chức, viên chức và chất lượng phục vụ công dân)	2.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.10	0.10	1.00	0.10	0.10	0.00	1.00	1.00	1.00	0.10	1.00	0.10	0.00	0.00	0.00	0.10	0.00	ĐTKS
5.6	Có công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý bị vi phạm phải xử lý kỷ luật trong năm	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	5.00	2.50	2.00	3.50	2.00	4.50	3.50	2.60	2.50	3.50	2.10	3.00	3.50	3.50	1.00	3.00	2.50	1.50	2.50	1.00	1.50	1.50	
6.1	Việc thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ cơ quan, đơn vị	2.00	0.50	1.00	1.50	1.00	1.50	1.50	1.00	1.50	1.50	1.50	1.00	1.50	1.50	1.00	1.00	0.50	1.50	1.50	1.00	1.50	1.50	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Sở Công thương	Sở KH-CN	Sở Tài chính	Sở TT-TT	VP. UBND tỉnh	Sở NN-PTNT	Sở Y tế	Sở VHTTDL	Sở Nội vụ	Sở KH-ĐT	Sở GT-VT	BQL, Các KCN	Ban Dân tộc	Sở GD-ĐT	Sở Tư pháp	Sở TN-MT	BQLPT Côn Đảo	Thanh tra tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Xây dựng	Sở LĐ-TBXH	Ghi chú
6.1.1	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm (<i>Kết quả tăng thu nhập hàng tháng, tính trên tổng quỹ tăng thu nhập của cơ quan</i>)	1.00	0.00	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	
6.1.2	Phân phối thu nhập tăng thêm dựa trên cơ sở phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ (dựa trên việc xây dựng và thực hiện các tiêu chí của Quy chế chi tiêu nội bộ)	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
6.1.3	Không tăng kinh phí quản lý hành chính được giao, trừ trường hợp do điều chỉnh biên chế công chức theo quy định; do thay đổi chính sách tiền lương, định mức phân bổ dự toán NSNN theo quy định hiện hành	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
6.2	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí ngân sách nhà nước (theo quy định của Luật thực hành chống lãng phí và các quy định liên quan)	3.00	2.00	1.00	2.00	1.00	3.00	2.00	1.60	1.00	2.00	0.60	2.00	2.00	2.00	0.00	2.00	2.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	
6.2.1	Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức đảm bảo thời gian, nội dung theo quy định	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6.2.2	Công khai đầy đủ nội dung, đảm bảo hình thức công khai, thời điểm công khai theo quy định đối với: Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kết quả thực hành tiết kiệm; hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí.	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6.2.3	Đánh giá về tác động của việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngân sách nhà nước trong hoạt động của cơ quan, đơn vị	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	0.10	0.00	1.00	0.10	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	ĐTKS
6.2.4	Gửi báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên; gửi cơ quan tài chính (nếu là đơn vị dự toán cấp 1) trước 31/01 năm sau	1.00	0.00	0.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	
7	HIỆN ĐẠI HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	18.25	12.35	12.85	11.35	12.75	8.70	9.95	10.75	7.70	10.20	14.00	12.45	9.95	6.10	11.05	5.95	8.35	9.95	6.70	6.85	8.35	5.30	
7.1	Về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành	5.00	4.00	4.00	4.10	4.00	2.35	4.00	3.25	2.10	4.10	2.25	3.10	4.10	4.00	4.10	3.10	3.10	0.10	2.35	4.10	3.10	0.35	
7.1.1	Kết quả sử dụng hệ thống thư điện tử theo quy định của UBND tỉnh	1.00	0.00	0.00	0.10	0.00	0.10	0.00	1.00	0.10	0.10	0.00	0.10	0.10	0.00	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	ĐTKS

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Sở Công thương	Sở KH-CN	Sở Tài chính	Sở TT-TT	VP, UBND tỉnh	Sở NN-PTNT	Sở Y tế	Sở VHTTDL	Sở Nội vụ	Sở KH-ĐT	Sở GT-VT	BQL, Các KCN	Ban Dân tộc	Sở GD-ĐT	Sở Tư pháp	Sở TN-MT	BQLPT Côn Đảo	Thanh tra tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Xây dựng	Sở LĐ-TBXH	Ghi chú
7.1.2	Có xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ hiệu quả, kịp thời cho công tác quản lý chuyên ngành	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	0.25	2.00	0.25	0.00	2.00	0.25	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	0.00	0.25	2.00	2.00	0.25	
7.1.3	Ứng dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành (hệ thống eoffice) tại đơn vị (đạt 100% số văn bản đi, đến trở lên)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	
7.1.4	Có áp dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin thay thế các văn bản giấy giữa các cơ quan nhà nước (thể hiện bằng việc thực hiện chữ ký điện tử với từ 50% số văn bản ban hành trở lên)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	
7.2	Về trang thông tin điện tử của đơn vị	4.50	4.00	4.00	4.50	4.00	4.50	4.50	4.50	3.75	4.50	4.00	4.50	4.50	0.00	4.50	1.00	3.50	3.50	3.50	0.50	1.00	3.50	
7.2.1	Công khai và cập nhật thông tin về số điện thoại, hộp thư điện tử của các lãnh đạo đơn vị, phòng ban chuyên môn, bộ phận tiếp nhận đơn vị trực thuộc đề công dân, tổ chức liên hệ	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.00	0.25	0.25	0.25	0.25	0.00	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	
7.2.2	Duy trì thường xuyên, hiệu quả chuyên mục hỏi - đáp, góp ý của công dân, tổ chức (ít nhất 10 ý kiến được hỏi và trả lời/tháng)	0.50	0.00	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
7.2.3	Có đưa đầy đủ họ tên, chức vụ, số điện thoại liên lạc của Lãnh đạo cấp phòng trở lên trên trang thông tin điện tử	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.00	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	
7.2.4	Cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử hàng tuần	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
7.2.5	Số lượng truy cập vào trang thông tin điện tử của đơn vị:	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	0.00	3.00	0.50	3.00	3.00	3.00	0.00	0.50	3.00	
7.3	Thực hiện cung cấp các dịch vụ hành chính công trực tuyến hoặc mức độ tin học hóa các quy trình, thủ tục có liên quan đến công dân	6.25	3.25	3.25	0.25	3.25	0.25	0.25	0.50	0.25	0.00	6.25	3.25	0.25	2.00	1.25	0.25	0.25	6.25	0.25	0.25	3.25	0.25	
7.3.1	Về số lượng DVHCCTT được cung cấp ở mức độ 2 (đạt 100%)	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.00	0.25	0.25	0.25	0.00	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	
7.3.2	Số lượng DVHCCTT của đơn vị được cung cấp ở mức độ 3 (quy trình, thủ tục có liên quan đến công dân, tổ chức được tin học hóa toàn bộ)	3.00	3.00	3.00	0.00	3.00	0.00	0.00	0.25	0.00	0.00	3.00	3.00	0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	3.00	0.00	0.00	3.00	0.00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Số Công thương	Số KH-CN	Số Tài chính	Số TT-TT	VP. UBND tỉnh	Số NN-PTNT	Số Y tế	Số VH-TDL	Số Nội vụ	Số KH-ĐT	Số GT-VT	BQL. Các KCN	Ban Dân tộc	Số GD-ĐT	Số Tư pháp	Số TN-MT	BQLPT Côn Đảo	Thanh tra tỉnh	Số Ngoại vụ	Số Xây dựng	Số LĐ-TBXH	Ghi chú
7.3.3	Thực hiện các giải pháp để khuyến khích tổ chức, công dân nộp hồ sơ qua môi trường trực tuyến hoặc thực hiện các quy trình/thủ tục trực tuyến (thể hiện thông qua số lượng hồ sơ tiếp nhận qua môi trường trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm)	3.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	3.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
7.4	Áp dụng và duy trì chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 trong hoạt động quản lý hành chính	2.50	1.10	1.60	2.50	1.50	1.60	1.20	2.50	1.60	1.60	1.50	1.60	1.10	0.10	1.20	1.60	1.50	0.10	0.60	2.00	1.00	1.20	
7.4.1	100% số thủ tục hành chính được xây dựng và áp dụng quy trình ISO	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	
7.4.2	Công bố kịp thời, vận hành nghiêm túc quy trình đã công bố	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.50	0.50	0.50	
7.4.3	Đánh giá về sự chuyển biến trong chỉ đạo điều hành khi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng	1.00	0.10	0.10	1.00	0.00	0.10	0.10	1.00	0.10	0.10	0.00	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.00	0.10	0.10	1.00	0.00	0.10	ĐTKS
7.4.4	Thực hiện tốt Quy chế về văn hóa công sở	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.10	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.10	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10	ĐTKS
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN CÔNG TÁC XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG	12.00	4.10	6.20	5.60	4.50	4.70	3.30	3.80	3.20	3.80	3.30	4.60	3.20	1.60	3.60	4.70	2.80	1.70	2.20	3.10	3.70	3.70	
8.1	Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (chỉ tính đến thời điểm đánh giá)	3.00	2.10	2.10	3.00	2.00	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	0.00	2.10	2.10	2.10	0.10	2.10	2.10	2.10	2.10	
8.1.1	Khen thưởng của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành, UBND tỉnh đối với tập thể cơ quan	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	0.00	2.00	2.00	2.00	0.00	2.00	2.00	2.00	2.00	
8.1.2	Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm	1.00	0.10	0.10	1.00	0.00	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.00	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	ĐTKS
8.2	Kết quả thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại cơ quan, đơn vị	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.10	0.10	0.00	1.00	0.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	ĐTKS
8.3	Kết quả thực hiện công tác tiếp nhận và giải quyết đơn thư kiến nghị, khiếu nại tố cáo của đơn vị	2.00	0.00	0.10	0.10	0.00	0.10	0.10	0.10	0.00	0.10	0.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10	0.10	0.10	0.00	0.00	0.10	0.10	ĐTKS

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Sở Công thương	Sở KH-CN	Sở Tài chính	Sở TT-TT	VP. UBND tỉnh	Sở NN-PTNT	Sở Y tế	Sở VH-TDL	Sở Nội vụ	Sở KH-ĐT	Sở GT-VT	BQL. Các KCN	Ban Dân tộc	Sở GD-ĐT	Sở Tư pháp	Sở TN-MT	BQLPT Côn Đảo	Thanh tra tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Xây dựng	Sở LĐ-TBXH	Ghi chú
8.4	Tỉ lệ hài lòng của tổ chức, công dân đối với dịch vụ hành chính công của đơn vị	3.00	0.00	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	ĐTKS
8.5	Đánh giá của đại biểu HĐND, MTTQVN về chất lượng quản lý điều hành, việc giải quyết các ý kiến của cử tri...	2.00	0.00	2.00	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.00	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.50	0.50	ĐTKS
8.6	Đánh giá của UBND cấp huyện về công tác chỉ đạo, điều hành của đơn vị	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.10	1.00	1.00	1.00	ĐTKS
9	ĐIỂM THUỞNG VÀ ĐIỂM TRỪ	0.00	3.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00	2.00	0.00	0.00	0.00	3.00	2.00	3.00	0.00	0.00	0.00	4.00	0.00	0.00	
1	Điểm thưởng	14.00	3.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00	2.00	0.00	0.00	0.00	3.00	2.00	3.00	0.00	0.00	0.00	4.00	0.00	0.00	
1.1	Đơn vị có cung ứng DVHCCTT ở mức độ 3 và 4 có hiệu quả	3.00	3.00																		3.00			
1.2	Tỉ lệ hồ sơ tiếp nhận thông qua môi trường trực tuyến mức độ 3 và 4 đạt từ 30% tổng hồ sơ tiếp nhận	2.00								1.00											1.00			
1.3	Có xây dựng các quy trình mới áp dụng trong việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ được nhân dân đồng tình đánh giá cao	2.00																						
1.4	Tỉ lệ thủ tục hành chính được đơn giản hóa đạt 30% (về mặt thời gian, thành phần hồ sơ, quy trình...) trong năm thể hiện trên Quyết định công bố của UBND tỉnh	3.00													3.00		3.00							
1.5	Tự tổ chức các lớp bồi dưỡng, triển khai các nội dung về cải cách hành chính đến CBCCVC; tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết chuyên đề về CCHC.	1.00									1.00													
1.6	Có tổ chức các hoạt động thuộc phạm vi chức trách, nhiệm vụ liên quan đến CCHC như: hội thảo, đối thoại với tổ chức, công dân trong giải quyết thủ tục hành chính hoặc thực hiện chức năng quản lý nhà nước...	1.00									1.00													
1.7	Có thực hiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc thông qua thi tuyển	2.00														2.00								
2	Điểm trừ	-14.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
2.1	Có đơn thư tố cáo, kiến nghị đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu của cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị	2.00																						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Sở Công thương	Sở KH-CN	Sở Tài chính	Sở TT-TT	VP. UBND tỉnh	Sở NN-PTNT	Sở Y tế	Sở VHTTDL	Sở Nội vụ	Sở KH-ĐT	Sở GT-VT	BQL, Các KCN	Ban Dân tộc	Sở GD-ĐT	Sở Tư pháp	Sở TN-MT	BQLPT Côn Đảo	Thanh tra tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Xây dựng	Sở LĐ-TBXH	Ghi chú
2.2	Thực hiện không tốt các nội dung về quản lý đề báo dãi và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật	2.00																						
2.3	Có đơn vị trực thuộc thực hiện công tác CCHC yếu, bị dư luận phê phán	2.00																						
2.4	Có lĩnh vực cải cách hành chính do cơ quan, đơn vị quản lý bị giảm điểm trong đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số CCHC cấp tỉnh (áp dụng với các cơ quan đầu mối và các cơ quan bị giảm điểm trực tiếp).	2.00																						
2.5	Không thực hiện việc xin lỗi công dân hoặc không có văn bản giải thích cụ thể đối với các trường hợp hồ sơ trễ hẹn hoặc trả lại	2.00																						
2.6	Chậm hoặc không triển khai thực hiện nhiệm vụ cấp trên giao trong Kế hoạch CCHC nhưng không có báo cáo kịp thời	2.00																						
2.7	Thực hiện báo cáo không đúng số liệu, bị cấp trên phát hiện	2.00																						
	TỔNG ĐIỂM	100	70.95	70.75	70.65	69.70	67.40	67.15	66.45	64.40	63.50	62.45	59.85	59.05	58.10	57.85	55.75	51.85	46.75	46.30	45.75	45.70	45.60	